

Số: 11/2014/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 22 tháng 7 năm 2014

NGHỊ QUYẾT

**Về số lượng, chức danh, chế độ, chính sách
đối với người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn và ở thôn,
tổ dân phố; mức khoán kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở xã,
phường, thị trấn và chi hội thuộc các tổ chức chính trị - xã hội
ở thôn thuộc các xã đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 8

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 38/2006/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ về bảo vệ dân phố;

Căn cứ Nghị định số 73/2009/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh công an xã;

Căn cứ Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã;

Căn cứ Nghị định số 58/2010/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Dân quân tự vệ;

Căn cứ Nghị định số 29/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã;

Căn cứ Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định chế độ phụ cấp đối với nhân viên y tế thôn, bản;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 03/2010/TTLT-BNV-BTC-BLĐTB&XH ngày 27 tháng 5 năm 2010 của Bộ Nội vụ - Bộ Tài chính - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 38/TTr-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2014 về số lượng, chức danh, chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn và ở thôn, tổ dân phố; mức khoán kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở xã, phường, thị trấn và chi hội thuộc các tổ chức chính trị - xã hội ở thôn thuộc các xã đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 52/BC-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định số lượng, chức danh, chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn (gọi chung là ở cấp xã); ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang như sau:

1. Số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã:

- a) Xã, phường, thị trấn loại 1 bố trí không quá 17 người;
- b) Xã, phường, thị trấn loại 2 bố trí không quá 16 người;
- c) Phường loại 3 bố trí không quá 15 người;
- d) Xã, thị trấn loại 3 bố trí không quá 14 người.

2. Số lượng người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố: Mỗi thôn, tổ dân phố bố trí không quá 05 người.

3. Chức danh, mức phụ cấp hàng tháng:

a) Ở cấp xã:

TT	Chức danh	Mức phụ cấp (so với mức lương cơ sở)		
		Cấp xã loại 1	Cấp xã loại 2	Cấp xã loại 3
1	Chủ tịch Hội người cao tuổi	0,85	0,82	0,8
2	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ	0,75	0,72	0,70
3	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc			
4	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh			
5	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ			
6	Phó Chủ tịch Hội Nông dân			

TT	Chức danh	Mức phụ cấp (so với mức lương cơ sở)		
		Cấp xã loại 1	Cấp xã loại 2	Cấp xã loại 3
7	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	0,75	0,72	0,70
8	Phó Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra Đảng ủy			
9	Trưởng ban Bảo vệ dân phố (<i>ở phường</i>)			
10	Phó Trưởng Công an (<i>ở xã, thị trấn</i>)	1,05	1,02	1,0
11	Chỉ huy phó Ban Chỉ huy Quân sự			
12	Văn phòng Đảng ủy			
13	Nhân viên khuyến nông, lâm, ngư nghiệp			
14	Phó Chủ nhiệm nhà văn hóa; phụ trách Đài truyền thanh			
15	Nhân viên thú y			
16	Phó trưởng ban Bảo vệ dân phố (<i>ở phường</i>)	0,65	0,62	0,6

b) Ở thôn, tổ dân phố:

TT	Chức danh	Mức phụ cấp (so với mức lương cơ sở)		
		<i>Thôn, tổ dân phố loại 1</i>	<i>Thôn, tổ dân phố loại 2</i>	<i>Thôn, tổ dân phố loại 3</i>
1	Bí thư Chi bộ thôn; Bí thư Chi bộ tổ dân phố	1,05	1,02	1,0
2	Trưởng thôn; Tổ trưởng tổ dân phố			
3	Phó trưởng thôn; Tổ phó tổ dân phố	0,65	0,62	0,6
4	Công an viên (<i>ở thôn thuộc xã, tổ dân phố thuộc thị trấn</i>)			
5	Bảo vệ dân phố			
6	Thôn đội trưởng	0,5	0,5	0,5

TT	Chức danh	Mức phụ cấp (so với mức lương cơ sở)		
		Thôn, tổ dân phố loại 1	Thôn, tổ dân phố loại 2	Thôn, tổ dân phố loại 3
7	Nhân viên y tế thôn (<i>thôn thuộc các xã vùng khó khăn theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ</i>)	0,5	0,5	0,5
	Nhân viên y tế thôn (<i>thôn thuộc các xã còn lại</i>)	0,3	0,3	0,3
	Nhân viên y tế tổ dân phố (<i>ở tổ dân phố</i>)	0,2	0,2	0,2

4. Mức phụ cấp kiêm nhiệm chức danh người hoạt động không chuyên trách và phụ cấp kiêm thêm nhiệm vụ:

a) Cán bộ, công chức cấp xã kiêm nhiệm một hoặc nhiều chức danh người hoạt động không chuyên trách ngoài lương được hưởng thêm 30% hệ số phụ cấp của chức danh kiêm nhiệm cao nhất.

b) Người hoạt động không chuyên trách kiêm nhiệm một hoặc nhiều chức danh của người hoạt động không chuyên trách khác được hưởng hệ số phụ cấp chức danh có hệ số cao nhất và 50% hệ số phụ cấp của một chức danh kiêm nhiệm có hệ số bằng hoặc thấp hơn mức phụ cấp liền kề.

c) Cán bộ cấp xã kiêm thêm công tác Tổ chức và Tuyên giáo hoặc Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Đảng và phụ trách công tác Dân vận của Đảng hưởng phụ cấp hàng tháng bằng hệ số 0,2 mức lương cơ sở.

5. Khuyến khích người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo trình độ chuyên môn cao nhất (*trừ người hoạt động không chuyên trách là người đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp mất sức lao động*) hàng tháng như sau:

a) Hệ số 0,1 mức lương cơ sở đối với người tốt nghiệp cao đẳng trở lên.

b) Hệ số 0,05 mức lương cơ sở đối với người tốt nghiệp trung cấp.

6. Mức phụ cấp quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều này không dùng để tính đóng bảo hiểm xã hội trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

7. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế:

a) Hỗ trợ 100% mức đóng bảo hiểm xã hội tính trên hệ số 1,0 mức lương cơ sở đối với Chỉ huy phó Ban Chỉ huy Quân sự cấp xã, Phó Trưởng Công an (*ở xã, thị trấn*) nếu có nhu cầu tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện trong thời gian giữ chức vụ;

b) Hỗ trợ đóng Bảo hiểm y tế đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố bằng 3% mức lương cơ sở (*trừ những trường hợp đang được hưởng chế độ bảo hiểm y tế*).

8. Ngoài phụ cấp hàng tháng và các khoản phụ cấp quy định tại Nghị quyết này người hoạt động không chuyên trách được hưởng các khoản phụ cấp khác (nếu có) theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Mức khoán kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã và chi hội thuộc các tổ chức chính trị - xã hội ở thôn thuộc các xã đặc biệt khó khăn:

1. Mỗi tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã được khoán kinh phí hoạt động như sau:

TT	Nội dung	Mức khoán kinh phí/năm/tổ chức (đơn vị: đồng)		
		Cấp xã loại 1	Cấp xã loại 2	Cấp xã loại 3
1	Tổ chức chính trị - xã hội cấp xã xa trung tâm huyện (<i>thành phố</i>) dưới 15 km	6.000.000	5.500.000	5.000.000
2	Tổ chức chính trị - xã hội cấp xã xa trung tâm huyện (<i>thành phố</i>) từ 15 km đến dưới 30 km	7.200.000	6.600.000	6.000.000
3	Tổ chức chính trị - xã hội cấp xã xa trung tâm huyện (<i>thành phố</i>) từ 30 km trở lên	8.400.000	7.700.000	7.000.000

2. Mỗi chi hội thuộc các tổ chức chính trị - xã hội ở thôn thuộc các xã đặc biệt khó khăn được khoán kinh phí hoạt động bằng 1.500.000 đồng/năm/chi hội.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện:

Nguồn kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách và mức khoán kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở xã, phường, thị trấn và chi hội thuộc các tổ chức chính trị - xã hội ở thôn thuộc các xã đặc biệt khó khăn quy định tại Nghị quyết này từ nguồn kinh phí khoán quỹ phụ cấp của ngân sách Trung ương và nguồn kinh phí chi cho cải cách chính sách tiền lương của ngân sách tỉnh; được cân đối trong dự toán ngân sách xã, phường, thị trấn hàng năm.

Điều 4. Nghị quyết này thay thế, bãi bỏ các quy định:

1. Thay thế Nghị quyết số 10/2012/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVII về số lượng, chức danh và chế độ, chính sách đối với những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn; ở thôn, xóm, bản, tổ dân phố và phụ cấp kiêm thêm nhiệm vụ của cán bộ, công chức cấp xã.

2. Bãi bỏ khoản 1, khoản 3 Điều 1, Nghị quyết số 28/2011/NQ-HĐND ngày 31

tháng 8 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVII quy định chế độ phụ cấp hàng tháng của Thôn đội trưởng, chế độ, chính sách đối với dân quân và mức hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội đối với Chỉ huy phó Ban chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

3. Bãi bỏ khoản 1 mục I Điều 1 Nghị quyết số 06/2012/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVII về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 09/2010/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVI Quy định về định mức phân bổ và định mức chi thường xuyên ngân sách năm 2011 và áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách địa phương giai đoạn 2011 - 2015.

Điều 5. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khoá XVII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 22 tháng 7 năm 2014./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Sáng Vang